

## ĐỀ ÁN TUYỂN SINH NĂM 2022

### I. Thông tin chung

- Tên cơ sở đào tạo: TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIẾN TRÚC ĐÀ NẴNG
- Mã trường: KTD
- Địa chỉ: Số 566 Núi Thành, Phường Hòa Cường Nam, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng
- Địa chỉ trang thông tin điện tử của trường: [www.dau.edu.vn](http://www.dau.edu.vn) ; <https://tuyensinh.dau.edu.vn>
- Địa chỉ các trang mạng xã hội của trường (có thông tin tuyển sinh):  
[www.facebook.com/daihockientrucdanang](https://www.facebook.com/daihockientrucdanang)
- Số điện thoại liên hệ tuyển sinh: 0866.254.999; 0816.988.288  
Email: [infor@dau.edu.vn](mailto:infor@dau.edu.vn)
- Tình hình việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp  
Đường link công khai việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp trên trang thông tin điện tử của trường: <https://dau.edu.vn/dam-bao-chat-luong.html>  
Kết quả khảo sát sinh viên có việc làm trong khoảng 12 tháng kể từ khi được công nhận tốt nghiệp (năm 2020) được thể hiện ở **Bảng 1**.

**Bảng 1: Kết quả khảo sát sinh viên có việc làm trong 12 tháng sau khi tốt nghiệp**

Lĩnh vực/ Ngành đào tạo	Mã ngành đào tạo	Chỉ tiêu tuyển sinh (sẽ tốt nghệ năm 2020)	Số SV trúng tuyển nhập học (sẽ tốt nghệ năm 2020)	Số SV tốt nghệ (năm 2020)	Tỉ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm so với số SV tốt nghệ (%)
<b>Lĩnh vực Nghệ thuật</b>					
Thiết kế đồ họa	7210403	100	50	33	96.97
<b>Lĩnh vực Kinh doanh và quản lý</b>					
Quản trị kinh doanh	7340101	125	100	63	93.65
Tài chính - Ngân hàng	7340201	75	19	12	100.0
Kế toán	7340301	75	81	55	92.73
<b>Lĩnh vực Máy tính và công nghệ thông tin</b>					
Công nghệ thông tin	7480201	0	0	0	0
<b>Lĩnh vực Công nghệ kỹ thuật</b>					
Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	0	0	0	0

Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	7510605	0	0	0	0
<b>Lĩnh vực Kiến trúc và xây dựng</b>					
Kiến trúc ( <i>chất lượng cao</i> )	7580101	200	143	104	99.04
Quy hoạch vùng và đô thị	7580105	100	0	0	0
Thiết kế nội thất	7580108	100	28	19	94.74
Kỹ thuật xây dựng ( <i>Xây dựng Dân dụng và Công nghiệp</i> )	7580201	450	256	135	91.85
Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông ( <i>Xây dựng Cầu – Đường</i> )	7580205	150	61	26	100.0
Kỹ thuật Cơ sở hạ tầng	7580210	75	18	11	90.91
Quản lý Xây dựng	7580302	75	31	20	80.0
<b>Lĩnh vực nhân văn</b>					
Ngôn ngữ Anh: <i>Tiếng Anh Biên – phiên dịch; Tiếng Anh Du lịch</i>	7220201	200	101	66	92.42
Ngôn ngữ Trung Quốc: <i>Biên – phiên dịch</i>	7220204	75	45	33	93.94
<b>Lĩnh vực Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân</b>					
Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	0	0	0	0
Quản trị khách sạn	7810201	0	0	0	0
<b>Tổng</b>		<b>1800</b>	<b>933</b>	<b>577</b>	

8. Thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất

Đường link công khai về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất trên trang thông tin điện tử của trường: <https://tuyensinh.dau.edu.vn/de-an-tuyen-sinh.html>

8.1. Phương thức tuyển sinh của 2 năm gần nhất (thi tuyển, xét tuyển, hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển):

Trong 2 năm 2020 và 2021, Trường Đại học Kiên trúc Đà Nẵng tổ chức tuyển sinh đại học hệ chính quy theo 2 phương thức:

- Phương thức 1: Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT) của thí sinh (40% chỉ tiêu của từng khối ngành);

- Phương thức 2: Xét tuyển theo kết quả học tập ở THPT của thí sinh (60% chỉ tiêu của từng khối ngành).

8.2. Điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất được thể hiện ở **Bảng 2**.

**Bảng 2: Điểm trúng tuyển năm 2020 và năm 2021**

(lấy từ kết quả thi tốt nghiệp THPT)

Lĩnh vực/ Ngành đào tạo	Mã ngành	Năm tuyển sinh 2020			Năm tuyển sinh 2021		
		Chỉ tiêu	Số trúng tuyển <sup>(*)</sup>	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển <sup>(*)</sup>	Điểm trúng tuyển

<b>Lĩnh vực Nghệ thuật</b>							
Thiết kế đồ họa	7210403	0	48	15,55	180	170	16,0
<b>Lĩnh vực Kinh doanh và quản lý</b>							
Quản trị kinh doanh	7340101	200	303	14,55	250	360	14,2
Tài chính – Ngân hàng	7340201	90	57	14,55	106	82	14,2
Kế toán	7340301	180	94	14,55	150	112	14,2
<b>Lĩnh vực Máy tính và công nghệ thông tin</b>							
Công nghệ thông tin	7480201	150	162	14,45	250	306	14,5
<b>Lĩnh vực Công nghệ kỹ thuật</b>							
Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	100	62	14,45	70	67	14,0
Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	7510605	x	x	x	130	126	14,2
<b>Lĩnh vực Kiến trúc và xây dựng</b>							
Kiến trúc	7580101	300	213	15,55	323	266	16,0
Quy hoạch vùng và đô thị	7580105	30	13	15,55	30	8	16,0
Thiết kế nội thất	7580108	100	137	15,55	180	171	16,0
Kỹ thuật xây dựng	7580201	300	143	14,55	180	175	14,25
Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	7580205	100	15	14,15	40	13	14,25
Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	7580210	50	7	14,55	40	0	14,25
Quản lý xây dựng	7580302	50	46	14,55	50	47	14,25
<b>Lĩnh vực Nhân văn</b>							
Ngôn ngữ Anh	7220201	150	167	15,50	120	139	14,5
Ngôn ngữ Trung Quốc	7220204	106	240	18,00	120	273	15,0
<b>Lĩnh vực Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân</b>							
Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	150	208	14,45	109	74	14,2
Quản trị khách sạn	7810201	x	x	x	50	61	14,2

Tổng số thí sinh trúng tuyển nhập học năm 2021 là 2450.

**Ghi chú:** (\*): Số trúng tuyển nhập học của cả hai phương thức xét tuyển.

9. Thông tin danh mục ngành được phép đào tạo được thể hiện ở **Bảng 3**.

Đường link công khai danh mục ngành được phép đào tạo trên trang thông tin điện tử của trường: <https://dau.edu.vn/nganh-dao-tao.html>

**Bảng 3: Danh mục các ngành đào tạo năm 2022 của Trường Đại học Kiến trúc Đà Nẵng**

S T T	Tên ngành	Mã ngành	Số văn bản mở ngành	Ngày ban hành văn bản cho phép mở ngành	Số văn bản chuyển đổi mã ngành hoặc tên ngành (gần nhất)	Ngày ban hành văn bản chuyển đổi mã ngành hoặc tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ ban hành hoặc cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Kiến trúc	7580101	7464/QĐ-BGDĐT	15/12/2006	1162/QĐ-BGDĐT	27/3/2018	Bộ GDĐT	2006	2021
2	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	7580210	7464/QĐ-BGDĐT	15/12/2006	1162/QĐ-BGDĐT	27/3/2018	Bộ GDĐT	2006	2021
3	Kỹ thuật xây dựng	7580201	7464/QĐ-BGDĐT	15/12/2006	1162/QĐ-BGDĐT	27/3/2018	Bộ GDĐT	2006	2021
4	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	7580205	7464/QĐ-BGDĐT	15/12/2006	1162/QĐ-BGDĐT	27/3/2018	Bộ GDĐT	2006	2021
5	Quản lý xây dựng	7580302	7464/QĐ-BGDĐT	15/12/2006	1162/QĐ-BGDĐT	27/3/2018	Bộ GDĐT	2006	2021
6	Quy hoạch vùng và đô thị	7580105	1770/QĐ-BGDĐT	09/4/2007	1162/QĐ-BGDĐT	27/3/2018	Bộ GDĐT	2007	2021
7	Thiết kế nội thất	7580108	3313/QĐ-BGDĐT	26/6/2007	1162/QĐ-BGDĐT	27/3/2018	Bộ GDĐT	2007	2021
8	Thiết kế đồ họa	7210403	3313/QĐ-BGDĐT	26/6/2007	1162/QĐ-BGDĐT	27/3/2018	Bộ GDĐT	2007	2021
9	Kế toán	7340301	8310/QĐ-	31/12/2007	1162/QĐ-	27/3/2018	Bộ GDĐT	2008	2021

			BGDĐT		BGDĐT				
10	Tài chính-Ngân hàng	7340201	8310/QĐ-BGDĐT	31/12/2007	1162/QĐ-BGDĐT	27/3/2018	Bộ GDĐT	2008	2021
11	Ngôn ngữ Anh	7220201	8310/QĐ-BGDĐT	31/12/2007	1162/QĐ-BGDĐT	27/3/2018	Bộ GDĐT	2008	2021
12	Ngôn ngữ Trung Quốc	7220204	8310/QĐ-BGDĐT	31/12/2007	1162/QĐ-BGDĐT	27/3/2018	Bộ GDĐT	2008	2021
13	Quản trị kinh doanh	7340101	735/QĐ-BGDĐT	22/01/2008	1162/QĐ-BGDĐT	27/3/2018	Bộ GDĐT	2008	2021
14	Công nghệ thông tin	7480201	333/QĐ-BGDĐT	29/01/2016	1162/QĐ-BGDĐT	27/3/2018	Bộ GDĐT	2016	2021
15	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	333/QĐ-BGDĐT	29/01/2016	1162/QĐ-BGDĐT	27/3/2018	Bộ GDĐT	2016	2021
16	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	1354/QĐ-BGDĐT	06/4/2018	1354/QĐ-BGDĐT	06/4/2018	Bộ GDĐT	2018	2021
17	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	7510605	48/QĐ-ĐHKTDN	01/02/2021	48/QĐ-ĐHKTDN	01/02/2021	Trường ĐH Kiến trúc Đà Nẵng	2021	2021
18	Quản trị khách sạn	7810201	221/QĐ-ĐHKTDN	03/5/2021	221/QĐ-ĐHKTDN	03/5/2021	Trường ĐH Kiến trúc Đà Nẵng	2021	2021

10. Điều kiện bảo đảm chất lượng

Đường link công khai các điều kiện bảo đảm chất lượng trên trang thông tin điện tử của trường: <https://dau.edu.vn/dam-bao-chat-luong.html>

11. Đường link công khai Đề án tuyển sinh trên trang thông tin điện tử của trường: <https://tuyensinh.dau.edu.vn/de-an-tuyen-sinh.html>

12. Đường link công khai Quy chế tuyển sinh của trường trên trang thông tin điện tử của trường:

<https://tuyensinh.dau.edu.vn/de-an-tuyen-sinh.html>

13. Đường link công khai Quy chế thi tuyển sinh (nếu trường có tổ chức thi) trên trang thông tin điện tử của trường:

<https://tuyensinh.dau.edu.vn/de-an-tuyen-sinh.html>

14. Đường link công khai Đề án tổ chức thi (nếu trường có tổ chức thi) trên trang thông tin điện tử của trường:  
<https://tuyensinh.dau.edu.vn/de-an-tuyen-sinh.html>

## **II. Tuyển sinh đào tạo chính quy**

### **1. Tuyển sinh đào tạo đại học chính quy**

#### **1.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh:**

- a) Thí sinh là người Việt Nam hoặc là người nước ngoài đã có bằng tốt nghiệp THPT của Việt Nam (theo hình thức giáo dục chính quy hoặc giáo dục thường xuyên), hoặc bằng tốt nghiệp của nước ngoài được công nhận trình độ tương đương;
- b) Đạt ngưỡng đầu vào do Trường Đại học Kiến trúc Đà Nẵng xác định;
- c) Có đủ thông tin cá nhân, hồ sơ dự tuyển theo quy định;
- d) Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định.

#### **1.2. Phạm vi tuyển sinh:**

Trường tổ chức xét tuyển vào đại học hệ chính quy trên phạm vi cả nước.

#### **1.3. Phương thức tuyển sinh**

Trường Đại học Kiến trúc Đà Nẵng tổ chức xét tuyển vào đại học theo 2 phương thức sau:

- **Phương thức 1 (PT1):** Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT đối với các thí sinh dự kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2022 (30% tổng chỉ tiêu);

- **Phương thức 2 (PT2):** Xét tuyển theo kết quả học tập ở THPT ghi trong học bạ của học sinh tốt nghiệp THPT (70% tổng chỉ tiêu).

Đối với cả 2 phương thức, Trường tổ chức xét tuyển các môn văn hóa; tổ chức thi môn **Đánh giá năng lực mỹ thuật** và xét tuyển kết quả thi môn **Vẽ mỹ thuật** (hoặc môn Hình họa, môn Bố cục màu ...) của thí sinh đã dự thi các môn này tại các trường đại học trên toàn quốc trong cùng năm tuyển sinh để ĐKXT vào 4 ngành: Kiến trúc, Quy hoạch vùng và đô thị, Thiết kế đồ họa, Thiết kế nội thất.

**1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh:** Chỉ tiêu theo ngành đào tạo, theo phương thức xét tuyển, được thể hiện ở **Bảng 4**.

**Bảng 4: Chỉ tiêu tuyển sinh năm 2022 của Trường Đại học Kiến trúc Đà Nẵng**

<b>TT</b>	<b>Ngành đào tạo</b>	<b>Mã ngành</b>	<b>Chỉ tiêu PT1 879</b>	<b>Chỉ tiêu PT2 2049</b>	<b>Tổng chỉ tiêu 2928</b>
1	Kiến trúc	7580101	70	164	<b>234</b>
2	Quy hoạch vùng và đô thị	7580105	9	21	<b>30</b>
3	Thiết kế nội thất	7580108	52	121	<b>173</b>
4	Thiết kế đồ họa	7210403	56	130	<b>186</b>
5	Kỹ thuật xây dựng	7580201	91	213	<b>304</b>
6	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	7580205	12	28	<b>40</b>
7	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	7580210	12	28	<b>40</b>
8	Quản lý xây dựng	7580302	36	83	<b>119</b>
9	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	56	131	<b>187</b>
10	Công nghệ thông tin	7480201	57	133	<b>190</b>
11	Kế toán	7340301	45	105	<b>150</b>
12	Tài chính - Ngân hàng	7340201	32	74	<b>106</b>
13	Quản trị kinh doanh	7340101	93	217	<b>310</b>
14	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	33	76	<b>109</b>
15	Quản trị khách sạn	7810201	71	165	<b>236</b>
16	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	7510605	50	118	<b>168</b>
17	Ngôn ngữ Anh	7220201	52	120	<b>172</b>
18	Ngôn ngữ Trung Quốc	7220204	52	122	<b>174</b>

### 1.5. Điều kiện nhận đăng ký xét tuyển (ĐKXT)

#### 1.5.1. Cách tính điểm xét tuyển

Cách tính điểm xét tuyển xem chi tiết tại **Bảng 5**.

**Bảng 5: Cách tính điểm xét tuyển**

STT	Phương thức xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Tổ hợp xét tuyển	Cách tính điểm xét tuyển (theo thang điểm 30)
1	Phương thức 1	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	A00, A01, B00, D01, D14, D15	ĐXT = Điểm Môn 1 + Môn 2 + Môn 3 + Điểm KV + Điểm ĐT
2		405	Kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT với điểm thi năng khiếu để xét tuyển	V00, V01, V02, H00	
3	Phương thức 2	200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	5K2, 122 A00, A01, B00, D01, D14, D15	ĐXT = Điểm TB x 3 + Điểm KV+ Điểm ĐT ĐXT = Điểm Môn 1 + Môn 2 + Môn 3 + Điểm KV + Điểm ĐT
4		406	Kết hợp kết quả học tập cấp THPT với điểm thi năng khiếu để xét tuyển	5K1, 121 V00, V01, V02, H00	ĐXT = Điểm TB x 2 + Điểm NK + Điểm KV+ Điểm ĐT ĐXT = Điểm Môn 1 + Môn 2 + Môn 3 + Điểm KV + Điểm ĐT

#### Ghi chú:

- **ĐXT:** Điểm xét tuyển.
- **Điểm TB:** Điểm trung bình của tất cả các môn văn hóa ở năm học lớp 10, lớp 11, học kỳ 1 lớp 12 (ở 5 học kỳ) **hoặc** Điểm trung bình chung của tất cả các môn văn hóa ở lớp 12.
- **Điểm Môn 1,2,3:** Kết quả điểm thi tốt nghiệp hoặc điểm tổng kết cả năm lớp 12 của lần lượt từng môn trong tổ hợp xét tuyển
- **Điểm KV, Điểm ĐT:** Điểm ưu tiên Khu vực, Điểm ưu tiên đối tượng được tính theo Điều 7 của “Quy chế tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non” của Bộ Giáo dục và Đào tạo.



- **Điểm NK:** Điểm các môn năng khiếu.

### 1.5.2. Mức điểm nhận đăng ký xét tuyển

- Đối với Phương thức 1: Thí sinh đã tốt nghiệp THPT, có kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2022 theo tổ hợp xét tuyển đạt ngưỡng đầu vào của Trường, được công bố trên Trang thông tin điện tử của Trường và Cổng thông tin tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo (Bộ GDĐT) trước khi thí sinh ĐKXT.
- Đối với Phương thức 2: Mức điểm nhận hồ sơ đối với tất cả các tổ hợp xét tuyển từ 18.0, bao gồm điểm ưu tiên Khu vực và Đối tượng (nếu có).

Đối với cả 2 phương thức xét tuyển, để được xét tuyển vào 4 ngành: Kiến trúc, Quy hoạch vùng và đô thị, Thiết kế đồ họa, Thiết kế nội thất, thí sinh phải dự Kỳ thi môn **Đánh giá năng lực mỹ thuật** do Trường Đại học Kiến trúc Đà Nẵng tổ chức, hoặc lấy kết quả dự thi môn **Vẽ mỹ thuật** (hoặc môn Hình họa, môn Bô cục màu ...) tại các trường đại học trên toàn quốc trong cùng năm tuyển sinh. Môn Đánh giá năng lực mỹ thuật (hoặc môn Vẽ mỹ thuật, ...) phải đạt từ 4,0 điểm trở lên. Quy định này không áp dụng đối với thí sinh sử dụng tổ hợp 3 môn Toán, Lý, Tiếng Anh (tổ hợp A01) , Trung bình cả năm 12 và điểm môn năng khiếu (Tổ hợp 121) và Trung bình 5 HK và điểm môn năng khiếu (Tổ hợp 5K1) để ĐKXT vào 3 ngành: Kiến trúc, Quy hoạch vùng và đô thị, Thiết kế nội thất.

### 1.6. Các thông tin cần thiết khác

Các thông tin về: ký hiệu trường, mã ngành đào tạo, tên phương thức xét tuyển, mã tổ hợp xét tuyển đối với từng ngành đào tạo và các thông tin cần thiết khác được thể hiện ở **Bảng 6**.

**Bảng 6: Mã trường, tên trường, mã ngành, tên ngành, tổ hợp môn xét tuyển và các thông tin cần thiết khác**

**Mã trường: KTD**

**Tên trường: Trường Đại học Kiến trúc Đà Nẵng**

STT	Mã tuyển sinh (Ngành/ nhóm ngành)	Tên tuyển sinh (ngành/ tên nhóm ngành)	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Mã tổ hợp	Tên tổ hợp
1 2 3	7580101 7580105 7580108	Kiến trúc Quy hoạch vùng và đô thị Thiết kế nội thất	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	A01	Toán, Lý, Tiếng Anh
			405	Kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT với điểm thi năng khiếu để xét tuyển	V00	Toán, Lý, Vẽ mỹ thuật
					V01	Toán, Văn, Vẽ mỹ thuật
					V02	Toán, Tiếng Anh, Vẽ mỹ thuật
			200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	A01	Toán, Lý, Tiếng Anh
					5K2	Trung bình 5 HK
					122	Trung bình cả năm 12
			406	Kết hợp kết quả học tập cấp THPT với điểm thi năng khiếu để xét tuyển	V00	Toán, Lý, Vẽ mỹ thuật
					V01	Toán, Văn, Vẽ mỹ thuật
					V02	Toán, Tiếng Anh, Vẽ mỹ thuật
					5K1	Trung bình 5 HK và điểm môn năng khiếu
					121	Trung bình cả năm 12 và điểm môn năng khiếu
4	7210403	Thiết kế đồ họa	405	Kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT với điểm thi năng khiếu để xét tuyển	V00,	Toán, Lý, Vẽ mỹ thuật
					V01	Toán, Văn, Vẽ mỹ thuật
					V02	Toán, Tiếng Anh, Vẽ mỹ thuật
					H00	Văn, Vẽ mỹ thuật, Bó cục màu
			406	Kết hợp kết quả học tập cấp THPT với điểm thi năng khiếu để xét tuyển	V00	Toán, Lý, Vẽ mỹ thuật
					V01	Toán, Văn, Vẽ mỹ thuật
					V02	Toán, Tiếng Anh, Vẽ mỹ thuật
					H00	Văn, Vẽ mỹ thuật, Bó cục màu
					5K1	Trung bình 5 HK và điểm môn năng khiếu
					121	Trung bình cả năm 12 và điểm môn năng khiếu

STT	Mã tuyển sinh (Ngành/ nhóm ngành)	Tên tuyển sinh (ngành/ tên nhóm ngành)	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Mã tổ hợp	Tên tổ hợp
5	7580201	Kỹ thuật xây dựng	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	A00	Toán, Lý, Hóa
6	7580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông			A01	Toán, Lý, Tiếng Anh
7	7580210	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng			B00	Toán, Hóa, Sinh
8	7580302	Quản lý xây dựng			D01	Toán, Văn, Tiếng Anh
9	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử			A00,	Toán, Lý, Hóa
10	7480201	Công nghệ thông tin	200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	A01,	Toán, Lý, Tiếng Anh
11	7340301	Kế toán			B00,	Toán, Hóa, Sinh
12	7340201	Tài chính - Ngân hàng			D01	Toán, Văn, Tiếng Anh
13	7340101	Quản trị kinh doanh			5K2	Trung bình 5HK
14	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành			122	Trung bình cả năm 12
15	7810201	Quản trị khách sạn				
16	7510605	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng				
17 18	7220201 7220204	Ngôn ngữ Anh Ngôn ngữ Trung Quốc	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	D01, A01, D14, D15	Toán, Văn, Tiếng Anh Toán, Lý, Tiếng Anh Văn, Sử, Tiếng Anh Văn, Địa, Tiếng Anh
					200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)
			5K2	Trung bình 5HK		
			122	Trung bình cả năm 12		

**Ghi chú:**

Thí sinh đăng ký xét tuyển vào 3 ngành: Kiến trúc, Thiết kế nội thất, Quy hoạch vùng và đô thị, nếu sử dụng Mã tổ hợp 5K2 và 122 (không yêu cầu điểm môn năng khiếu), thì mức điểm nhận hồ sơ phải đạt từ mức sau:

- Ngành Kiến trúc, Thiết kế nội thất:  $ĐXT = \text{Điểm TB} \times 3 + \text{Điểm KV} + \text{Điểm ĐT} \geq 21$  ;

- Ngành Quy hoạch vùng và đô thị:  $ĐXT = \text{Điểm TB} \times 3 + \text{Điểm KV} + \text{Điểm DT} \geq 19$ .

### Các thông tin cần thiết khác:

1. Trường tổ chức xét tuyển các môn văn hóa; tổ chức thi môn Đánh giá năng lực mỹ thuật và xét tuyển theo kết quả thi môn Vẽ mỹ thuật (hoặc môn Hình họa, môn Bố cục màu ...) của thí sinh đã dự thi các môn này tại các trường đại học trên toàn quốc trong cùng năm tuyển sinh. Môn Đánh giá năng lực mỹ thuật (hoặc môn Vẽ mỹ thuật, ...) phải đạt từ 4,0 điểm trở lên.

2. Điểm trúng tuyển đối với mỗi ngành và mỗi phương thức xét tuyển được xác định căn cứ vào chỉ tiêu tuyển sinh của từng ngành đào tạo dành cho mỗi phương thức.

3. Đối với mỗi phương thức xét tuyển, thí sinh được xét tuyển bình đẳng theo điểm xét tuyển của thí sinh, không phân biệt tổ hợp môn xét tuyển và thứ tự ưu tiên của các nguyện vọng. Nếu các thí sinh có điểm xét tuyển như nhau ở cuối danh sách, dẫn đến vượt quá chỉ tiêu tuyển sinh, thì Trường xét trúng tuyển đối với thí sinh ĐKXT có điểm của môn sau đây trong tổ hợp môn xét tuyển cao hơn:

- **Môn Đánh giá năng lực mỹ thuật (hoặc môn Vẽ mỹ thuật, ...)** đối với các ngành năng khiếu;
- **Môn Toán** đối với các ngành kỹ thuật, công nghệ, kinh doanh, quản lý, du lịch và các ngành: Kiến trúc, Quy hoạch vùng và đô thị, Thiết kế nội thất (nếu thí sinh ĐKXT theo tổ hợp A01);
- **Môn Tiếng Anh** đối với các ngành ngoại ngữ.

Nếu vẫn còn vượt chỉ tiêu tuyển sinh, thì Trường ưu tiên thí sinh ĐKXT có nguyện vọng cao hơn.

## 1.7. Tổ chức tuyển sinh

### 1.7.1. Cách đăng ký xét tuyển:

Thí sinh ĐKXT theo hướng dẫn ở **Bảng 7**.

**Bảng 7: Hướng dẫn thí sinh đăng ký xét tuyển**

Phương thức xét tuyển	Cách ĐKXT
<b>PT 1</b> (Xét theo điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2022)	<ul style="list-style-type: none"><li>- <b>Đợt 1:</b> Thí sinh ĐKXT trực tuyến theo quy định và kế hoạch chung trên Cổng thông tin tuyển sinh của Bộ GDĐT (<b>bắt buộc</b>).</li><li>- <b>Các đợt bổ sung (nếu có):</b> Thí sinh ĐKXT trực tuyến theo đường dẫn <a href="http://xettuyen.dau.edu.vn/dang-ky-xet-tuyen.html">http://xettuyen.dau.edu.vn/dang-ky-xet-tuyen.html</a> và gửi hồ sơ ĐKXT về Trường qua bưu điện theo hình thức thư chuyển phát nhanh (hoặc nộp trực tiếp tại Trường).</li></ul>

<b>PT 2</b> (Xét theo kết quả học tập ở THPT)	<p style="text-align: center;">- <b>Đợt 1:</b> Thí sinh ĐKXT trực tuyến trên <sup>-13-</sup> Công thông tin tuyển sinh của Bộ GDĐT (<b>bắt buộc</b>), đồng thời đăng ký tại link sau: <a href="http://xettuyen.dau.edu.vn/dang-ky-xet-tuyen.html">http://xettuyen.dau.edu.vn/dang-ky-xet-tuyen.html</a> để Trường xét tuyển sớm.</p> <p>- <b>Các đợt bổ sung (nếu có):</b> Thí sinh ĐKXT trực tuyến theo đường dẫn <a href="http://xettuyen.dau.edu.vn/dang-ky-xet-tuyen.html">http://xettuyen.dau.edu.vn/dang-ky-xet-tuyen.html</a> và gửi hồ sơ ĐKXT về Trường qua bưu điện theo hình thức thư chuyển phát nhanh (hoặc nộp trực tiếp tại Trường).</p>
--	---

### 1.7.2. Hồ sơ ĐKXT:

**a) Phương thức 1:** Thí sinh đăng ký xét tuyển trực tuyến theo quy định và theo kế hoạch chung trên Công thông tin tuyển sinh của Bộ GDĐT.

**Lưu ý:** Đối với các thí sinh ĐKXT vào 4 ngành: Kiến trúc, Quy hoạch vùng và đô thị, Thiết kế đồ họa, Thiết kế nội thất, phải nộp Bản chính Giấy chứng nhận kết quả thi môn Đánh giá năng lực mỹ thuật, hoặc môn Vẽ mỹ thuật (môn Hình họa, môn Bó cục màu ...) của các trường đại học có tổ chức thi môn Vẽ mỹ thuật. Quy định này không áp dụng đối với thí sinh sử dụng tổ hợp A01 (Toán, Lý, Tiếng Anh) để ĐKXT vào 3 ngành năng khiếu: Kiến trúc, Quy hoạch vùng và đô thị, Thiết kế nội thất.

**b) Phương thức 2:** Hồ sơ đăng ký xét tuyển bao gồm:

- 1) Phiếu ĐKXT (thí sinh in ra, sau khi ĐKXT trực tuyến thành công).
- 2) Bản sao học bạ THPT có chứng thực.
- 3) Bản chính Giấy chứng nhận kết quả thi môn Đánh giá năng lực mỹ thuật, hoặc môn Vẽ mỹ thuật (môn Hình họa, môn Bó cục màu ...) của các trường đại học có tổ chức thi môn Vẽ mỹ thuật để ĐKXT vào 4 ngành năng khiếu: Kiến trúc, Quy hoạch vùng và đô thị, Thiết kế đồ họa, Thiết kế nội thất; Quy định này không áp dụng đối với thí sinh sử dụng các tổ hợp sau, để ĐKXT vào 3 ngành: Kiến trúc, Quy hoạch vùng và đô thị, Thiết kế nội thất:
  - Tổ hợp 122: Trung bình cả năm 12 có mức ĐXT = Điểm TB x 3 + Điểm KV+ Điểm ĐT  $\geq 23.5$ ;
  - Tổ hợp 5K2: Trung bình 5 HK có mức ĐXT = Điểm TB x 3 + Điểm KV+ Điểm ĐT  $\geq 23.5$ ;
  - Tổ hợp A01 (Toán, Lý, Tiếng Anh) có mức ĐXT = Điểm Toán + Điểm Lý + Điểm Tiếng Anh + Điểm KV+ Điểm ĐT  $\geq 23.5$ .
- 4) Bản sao Bằng tốt nghiệp THPT có chứng thực (đối với thí sinh tốt nghiệp THPT trước năm 2022); hoặc bản chính Giấy chứng nhận tốt nghiệp THPT tạm thời (đối với thí sinh tốt nghiệp THPT năm 2022).
- 5) Giấy chứng nhận đối tượng ưu tiên (nếu có).

### 1.7.3. Thi môn Đánh giá năng lực mỹ thuật:

Đối với cả 2 phương thức xét tuyển, Trường Đại học Kiến trúc Đà Nẵng tổ chức thi môn **Đánh giá năng lực mỹ thuật** cho thí sinh đăng ký xét tuyển (ĐKXT) vào 4 ngành: (1) Kiến trúc, (2) Quy hoạch vùng và đô thị, (3) Thiết kế nội thất, (4) Thiết kế đồ họa, tại link sau: <http://xettuyen.dau.edu.vn/dang-ky-xet-tuyen-mon-nang-khieu.html>

Hồ sơ đăng ký dự thi (ĐKDT) gồm có:

1. Phiếu ĐKDT (thí sinh in ra, sau khi đăng ký trực tuyến thành công theo đường dẫn <http://xettuyen.dau.edu.vn/dang-ky-xet-tuyen-mon-nang-khieu.html> của Trường Đại học Kiến trúc Đà Nẵng);
2. Ba ảnh 3×4 (ghi rõ họ tên, ngày sinh, nơi sinh ở mặt sau của ảnh).

Kỳ thi môn Đánh giá năng lực mỹ thuật (được tổ chức sau kỳ thi tốt nghiệp THPT) gồm 2 nội dung:

- Nội dung 1 (chiếm 50% điểm số): Thi đánh giá năng lực mỹ thuật (bằng phương pháp trắc nghiệm trên máy tính); thời gian làm bài: 50 phút.
- Nội dung 2 (chiếm 50% điểm số): Làm bài thi Vẽ mỹ thuật (Vẽ tĩnh vật bằng bút chì đen trên giấy thi khổ A3); thời gian làm bài: 180 phút.

Các thông tin và hướng dẫn cần thiết được thể hiện cụ thể trong “**Thông báo về việc tổ chức thi môn Đánh giá năng lực mỹ thuật năm 2022**” của Trường tại link sau: <https://bit.ly/3Oc8bGn>

### 1.8. Chính sách ưu tiên

Trường Đại học Kiến trúc Đà Nẵng thực hiện chính sách ưu tiên trong tuyển sinh theo đúng Điều 7 của “Quy chế tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục mầm non” của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

### 1.9. Lệ phí xét tuyển, thi tuyển

- Lệ phí xét tuyển: Thí sinh thực hiện theo quy định chung của Bộ GDĐT.
- Lệ phí thi tuyển môn Đánh giá năng lực mỹ thuật: 400.000 đồng/hồ sơ ĐKDT.

### 1.10. Học phí dự kiến đối với sinh viên hệ chính quy

Học phí năm học 2022-2023 được thể hiện ở **Bảng 8**.

**Bảng 8: Mức học phí năm học 2022-2023**

TT	Ngành & Chuyên ngành	Mã ngành	Học phí năm học 2022-2023 (nghìn đồng/ tín chỉ)
1	Kiến trúc	7580101	770
2	Quy hoạch vùng và đô thị	7580105	715
3	Thiết kế nội thất	7580108	715
4	Thiết kế đồ họa	7210403	715
5	Kỹ thuật xây dựng	7580201	671

6	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	7580205	671
7	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	7580210	671
8	Quản lý xây dựng	7580302	671
9	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	671
10	Công nghệ thông tin	7480201	671
11	Kế toán	7340301	616
12	Tài chính - Ngân hàng	7340201	616
13	Quản trị kinh doanh	7340101	616
14	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	671
15	Quản trị khách sạn	7810201	671
16	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	7510605	671
17	Ngôn ngữ Anh	7220201	616
18	Ngôn ngữ Trung Quốc	7220204	616

## **1.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm**

### **1.11.1. Kỳ tuyển sinh lần 1:**

- Tuyển sinh đợt 1: Theo lịch tuyển sinh của Bộ GDĐT (10/07/2022 - 30/09/2022)
- Tuyển sinh đợt 2 (bổ sung đợt 1): 01/10/2022 - 31/10/2022 (đối với các ngành còn chỉ tiêu)
- Tuyển sinh đợt 3 (bổ sung đợt 2): 01/11/2022 - 30/11/2022 (đối với các ngành còn chỉ tiêu)

### **1.11.2. Kỳ tuyển sinh lần 2 (nếu có): Tháng 12/2022**

Trường sẽ tổ chức kỳ tuyển sinh lần 2 trong tháng 12/2022 đối với các ngành còn chỉ tiêu và thấy cần thiết. Thông tin chi tiết sẽ được công bố trên trang thông tin điện tử của Trường, sau khi kết thúc kỳ tuyển sinh lần 1 (nếu có).

## **1.12. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành):**

Thông tin hỗ trợ để giải đáp thắc mắc trong quá trình đăng ký dự thi, đăng ký xét tuyển đại học hệ chính quy:

- + Địa chỉ website của Trường: [www.dau.edu.vn](http://www.dau.edu.vn); <https://tuyensinh.dau.edu.vn>; [www.facebook.com/daihockientrucdanang](https://www.facebook.com/daihockientrucdanang)
- + Cán bộ thông tin hỗ trợ trực tiếp: Thí sinh liên hệ qua các số điện thoại sau: 0866.254.999 / 0816.988.288

**1.13. Thông tin tuyển sinh các ngành đào tạo đặc thù:** Không có

**1.14. Tài chính:**

1.14.1. Nguồn thu hợp pháp/năm của Trường (năm 2021): 140.037.576.250 đồng/năm;

1.14.2. Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/năm (năm 2021): 14.215.903 đồng/SV/năm.

**2. Tuyển sinh đào tạo đại học, cao đẳng chính quy với đối tượng tốt nghiệp từ trung cấp trở lên:** Không có

**III. Tuyển sinh đào tạo vừa học vừa làm:** Không có

**IV. Tuyển sinh đào tạo từ xa:** Không có

**Cán bộ kê khai**

**Nguyễn Hải Hoàn**  
Số điện thoại: 0944850888  
Email: hoannh@dau.edu.vn

*Đà Nẵng, ngày 29 tháng 6 năm 2022*  
**HIỆU TRƯỞNG**

**Phạm Anh Tuấn**